



Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016



Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thông tin về Công ty

Giấy phép

Thành lập và Hoạt động

| | |
|-----------------|---------------------------|
| Số 70/UBCK-GP | Ngày 10 tháng 12 năm 2007 |
| Số 30/GPĐC-UBCK | Ngày 6 tháng 5 năm 2011 |
| Số 40/GPĐC-UBCK | Ngày 5 tháng 7 năm 2011 |
| Số 79/GPĐC-UBCK | Ngày 19 tháng 4 năm 2012 |
| Số 09/GPĐC-UBCK | Ngày 21 tháng 5 năm 2014 |
| Số 24/GPĐC-UBCK | Ngày 22 tháng 9 năm 2014 |
| Số 03/GPĐC-UBCK | Ngày 14 tháng 1 năm 2015 |
| Số 27/GPĐC-UBCK | Ngày 29 tháng 5 năm 2015 |
| Số 48/GPĐC-UBCK | Ngày 26 tháng 10 năm 2015 |
| Số 19/GPĐC-UBCK | Ngày 1 tháng 7 năm 2016 |
| Số 21/GPĐC-UBCK | Ngày 15 tháng 7 năm 2016 |

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Quản trị

| | |
|-------------------------|---|
| Ông Lê Khả Tuyên | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016) |
| Bà Nguyễn Thị Tuyết | Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2016) |
| Bà Cao Thị Hồng | Thành viên |
| Bà Trương Thị Hoàng Lan | Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016) |
| Ông Nguyễn Văn Hạnh | Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016) |

Ban Giám đốc

| | |
|---------------------|--|
| Ông Nguyễn Văn Hạnh | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2016) |
| Bà Cao Thị Hồng | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2016) |
| Ông Thái Hoàng Long | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đặng Văn Tân | Phó Tổng Giám đốc |

Trụ sở đăng ký

Tầng 8, Số 52 phố Lê Đại Hành
Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng Khoán IB
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm của Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 53 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, thu nhập toàn diện hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Hạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2016

011
CÔN
CH NH
KI
TƯ L

**KPMG Limited**

46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi,
Vietnam

Tel: +84 4 3946 1600
Fax: +84 4 3946 1601
www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (“Công ty”) và công ty con, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 8 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến 53.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Chứng khoán IB và công ty con tại 30 tháng 6 năm 2016, thu nhập toàn diện hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 16-02-162/3



Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu số B01g - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND (Phân loại lại) |
|---|--------------|--------------------|--|--|
| DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 1.1. Lãi từ các tài sản chính (“TSTC”) ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 01 | | 60.818.305.480 | 47.698.748.026 |
| a. Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 01.1 | 7(a) | 49.569.588.732 | 38.577.885.326 |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 01.3 | 7(b) | 11.248.716.748 | 9.120.862.700 |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | 7(c) | 12.377.396.687 | 1.342.911.095 |
| 1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán | 06 | | 9.999.567.199 | 1.463.647.900 |
| 1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 07 | | 3.012.434.900 | - |
| 1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính | 08 | | 5.436.363.636 | 2.149.462.291 |
| 1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán | 10 | | 1.255.643.697 | 64.263.501 |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác | 11 | | 489.107.814 | 7.766.010 |
| Cộng doanh thu hoạt động | 20 | | 93.388.819.413 | 52.726.798.823 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 2.1. Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 21 | | 37.089.353.543 | 24.303.380.706 |
| a. Lỗ bán các TSTC | 21.1 | 8(a) | 30.344.549.019 | 19.569.341.000 |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC | 21.2 | 8(b) | 6.744.804.524 | 4.642.729.616 |
| c. Chi phí giao dịch mua các TSTC | 21.3 | | - | 91.310.090 |
| 2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay | 24 | 14 | 504.399.676 | - |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh | 26 | | 1.080.388.949 | 442.994.962 |
| 2.7. Chi phí môi giới chứng khoán | 27 | | 4.315.194.981 | 864.956.615 |
| Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 28 | | 56.918.182 | - |
| 2.9. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 29 | | 2.149.028.870 | 1.429.320.057 |
| 2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán | 31 | | 1.601.773.717 | 924.114.723 |
| 2.12. Chi phí khác | 32 | | (38.182.619) | 13.611.111 |
| Cộng chi phí hoạt động | 40 | | 46.758.875.299 | 27.978.378.174 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu số B01g - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND (Phân loại lại) |
|--|------------|-------------|---|--|
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 41 | | - | 298.678 |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ | 42 | | 695.979.451 | 1.155.282.836 |
| 3.4. Doanh thu khác về đầu tư | 44 | | 67.613.985 | - |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính | 50 | | 763.593.436 | 1.155.581.514 |
| IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | | | |
| 4.2. Chi phí lãi vay | 52 | | 267.469.236 | 144.510.729 |
| 4.4. Chi phí đầu tư khác | 54 | | - | 39.296.197 |
| Cộng chi phí tài chính | 60 | | 267.469.236 | 183.806.926 |
| VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN | 62 | 9 | 14.193.766.487 | 9.006.451.823 |
| VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62) | 70 | | 32.932.301.827 | 16.713.743.414 |
| VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | | |
| 8.1. Thu nhập khác | 71 | | 743.058.594 | 172.270.667 |
| 8.2. Chi phí khác | 72 | | 1.170.814 | 382.032.600 |
| Cộng kết quả hoạt động khác | 80 | | 741.887.780 | (209.761.933) |
| IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80) | 90 | | 33.674.189.607 | 16.503.981.481 |
| CHI PHÍ THUẾ TNDN | 100 | | 5.398.556.202 | 1.846.544.815 |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100.1 | 10 | 5.398.556.202 | 1.846.544.815 |
| Cộng chi phí thuế TNDN | | | 5.398.556.202 | 1.846.544.815 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu số B01g - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND (Phân loại lại) |
|--|------------|-------------|---|--|
| XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100) | 200 | | 28.275.633.405 | 14.657.436.666 |
| 11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu | 201 | | 28.534.306.291 | 14.657.436.666 |
| 11.3 Lỗ thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 203 | | (258.672.886) | - |
| XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN | 300 | | 2.897.257.379 | - |
| 12.6 Lãi, lỗ được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh chưa chia | 306 | | 2.897.257.379 | - |
| TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN | 400 | | 31.172.890.784 | 14.657.436.666 |
| Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu | 401 | | 31.431.563.670 | 14.657.436.666 |
| Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát | 402 | | (258.672.886) | - |

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2016

Người lập



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán

Người kiểm tra



Bà Trần Thị Hồng Hà
Q. Kế toán trưởng

Người duyệt




Ông Nguyễn Văn Hạnh
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B02g - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2016 VND | 31/12/2015 VND (Phân loại lại) |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|---|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130) | 100 | | 978.532.333.815 | 709.773.367.437 |
| I. Tài sản tài chính | 110 | | 970.834.293.032 | 660.410.840.035 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | 11 | 233.118.143.084 | 1.175.678.266 |
| 1.1. Tiền | 111.1 | | 83.118.143.084 | 1.175.678.266 |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền | 111.2 | | 150.000.000.000 | - |
| 2. Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 112 | 13(a) | 572.846.852.632 | 385.424.773.721 |
| 4. Các khoản cho vay | 114 | 13(b) | 142.181.725.307 | 146.676.579.003 |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và tài sản thế chấp | 116 | 14 | (18.253.019.594) | (11.003.815.394) |
| 7. Các khoản phải thu từ TSTC | 117 | | 36.021.445.935 | 1.147.562.144 |
| 7.1. Phải thu từ bán các TSTC | 117.1 | | 26.777.850.000 | 200.000.000 |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC | 117.2 | | 9.243.595.935 | 947.562.144 |
| 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận | 117.3 | | 231.000.000 | - |
| 7.2.2. Dự thu tiền lãi, cổ tức chưa đến ngày nhận | 117.4 | | 9.012.595.935 | 947.562.144 |
| 9. Phải thu các dịch vụ cung cấp | 119 | | 16.984.910.556 | 138.450.700.897 |
| 12. Các khoản phải thu khác | 122 | | 520.252.588 | 11.157.356.923 |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | 129 | 15 | (12.586.017.476) | (12.617.995.525) |
| II. Tài sản ngắn hạn khác | 130 | | 7.698.040.783 | 49.362.527.402 |
| 1. Tạm ứng | 131 | | 451.601.000 | 354.528.000 |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | 132 | | 27.007.453 | 54.874.101 |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | | 656.918.239 | 64.014.901 |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 134 | | 350.000 | 100.000 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 135 | | 6.562.164.091 | 48.889.010.400 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250) | 200 | | 108.342.123.703 | 105.942.141.637 |
| I. Tài sản tài chính dài hạn | 210 | 16 | 52.897.257.379 | 50.000.000.000 |
| 2. Các khoản đầu tư | 212 | | 52.897.257.379 | 50.000.000.000 |
| 2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 212.3 | | 52.897.257.379 | 50.000.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 13.304.181.210 | 13.103.752.973 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 17 | 6.310.728.161 | 5.471.055.718 |
| - Nguyên giá | 222 | | 20.160.501.128 | 18.761.133.855 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223a | | (13.849.772.967) | (13.290.078.137) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 18 | 6.993.453.049 | 7.632.697.255 |
| - Nguyên giá | 228 | | 11.899.696.252 | 11.864.696.252 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229a | | (4.906.243.203) | (4.231.998.997) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B02g - CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2016 VND | 31/12/2015 VND (Phân loại lại) |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|---|
| V. Tài sản dài hạn khác | 250 | | 42.140.685.114 | 42.838.388.664 |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 | | 1.464.630.320 | 1.446.821.770 |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 252 | | 2.905.394.274 | 3.314.668.234 |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 254 | 19 | 4.038.531.535 | 3.618.090.445 |
| 5. Tài sản dài hạn khác | 255 | | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| 6. Lợi thế thương mại | 256 | | 8.732.128.985 | 9.458.808.215 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.086.874.457.518 | 815.715.509.074 |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340) | 300 | | 279.573.040.892 | 39.586.983.232 |
| I. Nợ phải trả ngắn hạn | 310 | | 255.925.537.555 | 15.939.479.895 |
| 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn | 316 | 20 | 250.000.000.000 | - |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | 21 | 434.582.778 | 535.758.012 |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | | 340.321.355 | 143.937.772 |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 | | 735.500.000 | 610.294.905 |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | 22 | 2.985.650.547 | 12.522.155.946 |
| 11. Phải trả người lao động | 323 | | 545.993 | 90.545.993 |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | | 89.040.351 | 35.265.351 |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | | 934.730.267 | 384.221.300 |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329 | | 405.166.264 | 1.617.300.616 |
| II. Nợ phải trả dài hạn | 340 | | 23.647.503.337 | 23.647.503.337 |
| 5. Phải trả người bán dài hạn | 347 | | 147.503.337 | 147.503.337 |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn | 353 | | 23.500.000.000 | 23.500.000.000 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420) | 400 | | 807.301.416.626 | 776.128.525.842 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 807.301.416.626 | 776.128.525.842 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 701.001.650.000 | 667.622.970.000 |
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 414 | | 7.172.505.558 | 7.172.505.558 |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 415 | | 9.634.767.513 | 9.634.767.513 |
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 416 | | 2.462.261.955 | 2.462.261.955 |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | | 77.449.478.734 | 79.396.595.064 |
| 7.1. Lợi nhuận đã thực hiện | 417.1 | | 74.552.221.355 | 79.396.595.064 |
| 7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 417.2 | | 2.897.257.379 | - |
| 8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 418 | | 9.580.752.866 | 9.839.425.752 |
| TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400) | 440 | | 1.086.874.457.518 | 815.715.509.074 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| | Mã số | 30/6/2016 VND | 31/12/2015 VND (Phân loại lại) | |
|---|--|------------------|--------------------------------------|-------------|
| A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | | |
| 5. | Ngoại tệ các loại | 005 | 2.239.268 | 2.375.905 |
| 6 | Cổ phiếu đang lưu hành | 006 | 70.100.165 | 66.762.297 |
| 8. | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK | 008 | 18.670.784 | 29.975.922 |
| a. | Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 008.1 | 14.747.256 | 23.078.822 |
| b | Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | 008.2 | 1.382.028 | - |
| e. | Tài sản tài chính chờ thanh toán | 008.5 | 2.541.500 | 6.897.100 |
| 9. | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK | 009 | 1 | - |
| a. | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 009.1 | 1 | - |
| 12 | Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 012 | 2.445.719 | - |
| B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | | |
| 1. | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư | 021 | 157.493.433 | 137.569.212 |
| a. | Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 021.1 | 140.828.287 | 119.772.152 |
| b. | Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 021.2 | 6.470.015 | - |
| c. | Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 021.3 | 9.106.401 | 14.172.952 |
| e. | Tài sản tài chính chờ thanh toán | 021.5 | 1.088.730 | 3.624.108 |
| 2. | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 022 | 20.108 | 12.709.348 |
| a. | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 022.1 | 20.108 | - |
| d. | Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ | 022.4 | - | 12.709.348 |
| 3. | Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 023 | - | 17.275 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B02g - CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | 30/6/2016 VND | 31/12/2015 VND (Phân loại lại) |
|---|--------------|----------------------|---------------------------------------|
| 7. Tiền gửi của khách hàng | | 63.374.898.558 | 123.794.534.066 |
| 7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán | 027 | 54.559.078.834 | 111.024.554.844 |
| a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 027.1 | 54.559.078.834 | 111.024.554.844 |
| 7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 028 | 6.611.147.905 | - |
| 7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 029 | 2.204.671.819 | 12.769.979.222 |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | 029.1 | 2.203.458.944 | 12.760.729.520 |
| b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài | 029.2 | 1.212.875 | 9.249.702 |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031 | 48.335.462.627 | 19.353.718.822 |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 | 48.335.462.627 | 19.353.718.822 |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 035 | 30.850 | - |
| 13. Phải trả KH về GDCK | 036 | 15.039.405.081 | 104.437.969.931 |
| 13.1. Phải trả VSD TTBT của KH | 036A | 15.021.380.000 | 104.437.969.931 |
| 13.2. Phải trả khác của KH | 036B | 18.025.081 | - |

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2016

Người lập



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán

Người kiểm tra



Bà Trần Thị Hồng Hà
Q. Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Văn Hạnh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND (Phân loại lại) |
|---|-----------|-------------|--|---|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 33.674.189.607 | 16.503.981.481 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | 02 | | | |
| - Khấu hao và phân bổ | 03 | | 1.430.038.430 | 1.447.212.847 |
| - Các khoản dự phòng | 04 | | 7.217.226.151 | 4.493.473.816 |
| - Chi phí phải trả, chi phí trả trước | 06 | | 4.137.394.686 | (1.536.595.190) |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 07 | | (9.908.518.200) | (979.851.599) |
| - Dự thu tiền lãi | 08 | | (8.688.670.195) | - |
| 5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động | 30 | | | |
| - Tăng TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ | 31 | | (187.422.078.911) | - |
| - Giảm các khoản cho vay | 33 | | 4.494.853.696 | - |
| - Giảm các tài sản khác | 35 | | 38.306.514.446 | - |
| - Giảm/(tăng) các khoản phải thu | 36 | | 132.102.894.676 | (139.225.448.306) |
| - Tăng trái phiếu phát hành | 40 | | 250.000.000.000 | - |
| 6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 42 | | | |
| - Tăng phải thu bán các TSTC | 43 | | (26.577.850.000) | - |
| - Tăng phải trả cho người bán | 48 | | 95.208.349 | - |
| - Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 50 | | 6.579.596.787 | 54.693.915.946 |
| - Giảm phải trả, phải nộp khác | 51 | | (572.645.290) | (72.302.651.613) |
| - Giảm Thuế TNDN đã nộp | 52 | | (21.514.658.388) | (11.313.003.819) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 60 | | 223.353.495.844 | (148.218.966.437) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 61 | | (1.712.185.630) | (2.993.256.300) |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 63 | | - | (13.730.950.716) |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 65 | | 10.301.154.604 | 3.680.664.700 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư | 70 | | 8.588.968.974 | (13.043.542.316) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND (Phân loại lại) |
|---|--------------|--|--|--|
| III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1 | | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 71 | - 306.930.000.000 |
| 3 | | Tiền thu từ đi vay | 73 | - 66.581.765.027 |
| 4 | | Tiền trả nợ gốc vay | 74 | - (66.581.765.027) |
| | | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</i> | 80 | - 306.930.000.000 |
| IV. | | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90 = 60 + 70 + 80) | 90 | 231.942.464.818 145.667.491.247 |
| V. | | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 101 | 1.175.678.266 49.951.166.073 |
| VI. | | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103 = 90 + 101) | 103 11 | 233.118.143.084 195.618.657.320 |
| | | Giao dịch phi tiền tệ trọng yếu | | |
| | | Tăng vốn từ lợi nhuận chưa phân phối | | 33.378.680.000 - |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| CHỈ TIÊU | Mã số | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND |
|---|-----------|--|--|
| I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 | 2.826.264.502.978 | 398.684.501.600 |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | (2.841.555.483.810) | (526.647.337.000) |
| 5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng | 05 | 834.276.747.298 | 197.000.325.576 |
| 6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng | 06 | (918.740.426.778) | (194.606.608.277) |
| 9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 09 | 39.335.024.804 | 169.649.801.400 |
| <i>(Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ</i> | 20 | <i>(60.419.635.508)</i> | <i>44.080.683.299</i> |
| II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng | 30 | 123.794.534.066 | 28.221.968.314 |
| IV. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30) | 40 | 63.374.898.558 | 72.302.651.613 |

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2016

Người lập



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán

Người kiểm tra



Bà Trần Thị Hồng Hà
Q. Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Văn Hạnh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B04g – CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Số dư đầu kỳ | | Số tăng/giảm trong kỳ | | | | Số dư cuối kỳ | |
|---|------------------------|------------------------|-------------------------------------|----------|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | 1/1/2015 | | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 | | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 | | 30/6/2016 | |
| | VND | VND | Tăng VND | Giảm VND | Tăng VND | Giảm VND | VND | VND |
| I. Biến động vốn chủ sở hữu | 388.941.085.302 | 766.289.100.090 | 321.587.436.666 | - | 61.912.986.291 | 33.378.680.000 | 710.528.521.968 | 794.823.406.381 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 300.000.000.000 | 667.622.970.000 | 306.930.000.000 | - | 33.378.680.000 | - | 606.930.000.000 | 701.001.650.000 |
| 3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ | 3.966.195.125 | 7.172.505.558 | - | - | - | - | 3.966.195.125 | 7.172.505.558 |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 6.428.457.080 | 9.634.767.513 | - | - | - | - | 6.428.457.080 | 9.634.767.513 |
| 7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 2.462.261.955 | 2.462.261.955 | - | - | - | - | 2.462.261.955 | 2.462.261.955 |
| 7.1. Quỹ đầu tư phát triển | 2.462.261.955 | 2.462.261.955 | - | - | - | - | 2.462.261.955 | 2.462.261.955 |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối | 76.084.171.142 | 79.396.595.064 | 14.657.436.666 | - | 28.534.306.291 | 33.378.680.000 | 90.741.607.808 | 74.552.221.355 |
| II. Thu nhập toàn diện khác | - | 9.839.425.752 | - | - | 2.897.257.379 | 258.672.886 | - | 12.478.010.245 |
| 2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết | - | - | - | - | 2.897.257.379 | - | - | 2.897.257.379 |
| 10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát | - | 9.839.425.752 | - | - | - | 258.672.886 | - | 9.580.752.866 |
| TỔNG CỘNG | 388.941.085.302 | 776.128.525.842 | 321.587.436.666 | - | 64.810.243.670 | 33.637.352.886 | 710.528.521.968 | 807.301.416.626 |

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2016

Người lập



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán

Người kiểm tra



Bà Trần Thị Hồng Hà
Q. Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Văn Hạnh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với tên gọi ban đầu là Công ty Chứng khoán Vincom. Công ty đã chính thức đổi tên là Công ty Cổ phần chứng khoán IB từ ngày 21 tháng 4 năm 2014. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm Công ty và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, các hoạt động tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, ký quỹ chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

(c) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 701.001.650.000 VND (31/12/2015: 667.622.970.000 VND).

(d) Niêm yết

Từ ngày 29 tháng 12 năm 2009, cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu chứng khoán niêm yết là VIX. Số lượng cổ phiếu niêm yết tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 70.100.165 cổ phiếu VIX (31/12/2015: 66.762.297 cổ phiếu) tương ứng với số vốn điều lệ nêu trên.

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có một công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| Tên công ty | Giấy phép Thành lập và hoạt động | Ngành hoạt động | Vốn điều lệ | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết |
|--------------------------------|--|---|--------------------|---|
| Công ty Cổ phần Quản lý quỹ IB | Giấy phép Thành lập và hoạt động ban đầu số 29/UBCK-GP ngày 3 tháng 3 năm 2008 Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 32/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2015 | Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán | 57,25 tỷ VND | 77,73% |

(f) Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tập đoàn có 82 nhân viên (31/12/2015: 76 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (“Thông tư 210”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Áp dụng các hướng dẫn kế toán mới và các quy định chưa được áp dụng

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 và thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC (“Thông tư 95”) ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn có một số thay đổi như sau:

- Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo mẫu biểu mới của Thông tư 210. Đồng thời, các số liệu so sánh của kỳ trước đã được trình bày cho phù hợp với kỳ hiện tại (Thuyết minh 25 - Số liệu so sánh).
- Chính sách kế toán về TSTC và nợ phải trả tài chính (Thuyết minh 4(f)).

Cũng theo Thông tư 210, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, Tập đoàn áp dụng phương pháp kế toán giá trị hợp lý cho một số khoản mục theo quy định tại thông tư này. Công ty sẽ phải thuyết minh về cơ sở xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này.

Những thay đổi chính sách kế toán trên được áp dụng phi hồi tố. Hiện tại Tập đoàn chưa đánh giá và thuyết minh về ảnh hưởng của việc áp dụng phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý đối với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho các kỳ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 và sau đó.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản mục đã được phòng ngừa rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất.

(c) Doanh thu và thu nhập

(i) Lãi/lỗ từ bán các TSTC

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Tập đoàn nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đối với cổ phiếu thường, Tập đoàn chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các TSTC được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(iv) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(v) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

(d) Chi phí lãi vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(e) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ khi và chỉ khi Tập đoàn trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Thuyết minh 4(h);
- Các khoản cho vay: Thuyết minh 4(i);

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Tập đoàn chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Tập đoàn đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Tập đoàn chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Tập đoàn không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Tập đoàn chấm dứt ghi nhận một nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cản trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cản trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất khi và chỉ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để cản trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Tập đoàn có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(v) Dự phòng TSTC

Đối với các khoản đầu tư, nếu tại cuối kỳ kế toán, giá trị thị trường thấp hơn giá gốc, Tập đoàn sẽ trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán cho các khoản đầu tư đó. Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi 3 công ty chứng khoán. Trong trường hợp giá trị thị trường không thể xác định được một cách đáng tin cậy, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Đối với các khoản cho vay, Tập đoàn trích lập dự phòng cụ thể và dự phòng chung như trình bày trong Thuyết minh 4(i).

Đối với các khoản phải thu, Tập đoàn trích lập dự phòng phải thu khó đòi như trình bày trong Thuyết minh 4(j).

Các khoản lỗ tổn thất do suy giảm giá trị của TSTC, các chi phí dự phòng giảm giá đầu tư và chi phí dự phòng cho các khoản vay được ghi nhận vào lãi/lỗ của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Tập đoàn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

(h) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các TSTC được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Tập đoàn trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của TSTC này.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết). Cuối kỳ kế toán, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

(i) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Tập đoàn bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

Các khoản cho vay được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Tập đoàn trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính này.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2016, các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng được ghi nhận là các khoản phải thu, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi theo chính sách kế toán như trình bày tại Thuyết minh 4(j).

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ đi dự phòng cho vay khách hàng dựa trên việc phân loại các khoản vay thành 5 nhóm sau:

| <i>Nhóm</i> | | <i>Tình trạng quá hạn</i> |
|-------------|--------------------|--|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. |
| 2 | Nợ cần chú ý | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu. |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây: <ul style="list-style-type: none"> • Nợ của khách hàng hoặc bên bảo đảm là tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng mà Công ty không được phép cho vay theo quy định của pháp luật; • Nợ được bảo đảm bằng cổ phiếu của chính Công ty; • Nợ không có bảo đảm hoặc được cấp với điều kiện ưu đãi hoặc giá trị vượt quá 5% vốn tự có của Công ty khi cho khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp cho vay theo quy định của pháp luật chứng khoán; • Nợ cấp cho các công ty con, công ty liên kết của Công ty nhằm nắm quyền kiểm soát có giá trị vượt các tỷ lệ giới hạn theo quy định của pháp luật; • Nợ có giá trị vượt quá giới hạn cho vay, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn theo quy định của pháp luật; • Nợ vi phạm các quy định của pháp luật về cho vay, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với công ty chứng khoán; • Nợ vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách dự phòng rủi ro của Công ty. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra. |
| 4 | Nợ nghi ngờ | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. |

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

| <i>Nhóm</i> | | <i>Tình trạng quá hạn</i> |
|-------------|------------------------|--|
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, bị phong tỏa vốn và tài sản. |

Tập đoàn lập dự phòng cho vay khách hàng, bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng tương ứng với từng nhóm nợ gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể như sau:

| Nhóm | Loại | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|-------------|------------------------|------------------------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B05g – CTCK***(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định bằng tích số giữa giá trị tài sản đảm bảo với tỷ lệ khấu trừ đối với từng loại tài sản đảm bảo như sau:

| Loại tài sản đảm bảo | Tỷ lệ khấu trừ |
|--|-----------------------|
| (a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam | 100% |
| (b) Tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ | 95% |
| (c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm | 95% 85% 80% |
| (d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán | 70% |
| (e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán | 65% |
| (f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành | 50% |
| Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành | 30% |
| (g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành | 30% |
| Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; | 10% |

Dự phòng chung được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày cuối kỳ kế toán.

(j) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tập đoàn trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Trên ba (03) năm | 100% |

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|----------------------------|-----------|
| ▪ máy móc thiết bị | 4 - 5 năm |
| ▪ phương tiện vận tải | 10 năm |
| ▪ thiết bị dụng cụ quản lý | 4 - 5 năm |
| ▪ tài sản khác | 4 - 5 năm |

(l) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 10 năm.

(m) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) Các quỹ dự trữ pháp định

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

| | Tỷ lệ trích lập hàng năm | Số dư tối đa |
|--------------------------------|---------------------------------|---------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | : 5% lợi nhuận sau thuế | 10% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính | : 5% lợi nhuận sau thuế | 10% vốn điều lệ |

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Đại hội cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Mức trích lập hàng năm do Đại hội cổ đông quyết định theo Điều lệ của Công ty.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

(p) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

(r) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 210 không được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(s) Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo định nghĩa tại Thông tư 210 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

5. Quản trị rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản;
- rủi ro thị trường; và
- các rủi ro khác.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tập đoàn như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tập đoàn gặp phải.

(b) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Giám đốc đã thành lập Ban quản lý rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban quản lý rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Tập đoàn được bộ phận Kiểm soát nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC và giá trị của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

| | Thuyết minh | 30/6/2016 VND | 31/12/2015 VND |
|--|--------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền | (i) | 233.068.073.479 | 1.073.649.265 |
| Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ | (ii) | 159.300.000.000 | - |
| Các khoản cho vay | (iii) | 142.181.725.307 | 146.676.579.003 |
| Các khoản phải thu | (iii) | 53.526.609.079 | 150.755.619.964 |
| | | 588.076.407.865 | 298.505.848.232 |

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(ii) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Tập đoàn giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán dễ thanh khoản được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán đã được cấp phép hoạt động, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Tập đoàn.

(iii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 637/QĐ-UBCK ngày 30 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016:

| | Giá trị ghi sổ VND | Trong vòng 1 năm VND | 1 – 2 năm VND | Hơn 2 năm VND |
|--|---------------------------|-----------------------------|----------------------|-----------------------|
| Trái phiếu phát hành ngắn hạn | 250.000.000.000 | 250.000.000.000 | - | - |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 434.582.778 | 434.582.778 | - | - |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 340.321.355 | 340.321.355 | - | - |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 934.730.267 | 934.730.267 | - | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 405.166.264 | 405.166.264 | - | - |
| Phải trả người bán dài hạn | 147.503.337 | - | 147.503.337 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn | 23.500.000.000 | - | - | 23.500.000.000 |
| | 275.762.304.001 | 252.114.800.664 | 147.503.337 | 23.500.000.000 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

| | Giá trị ghi sổ VND | Trong vòng 1 năm VND | 1 – 2 năm VND | Hơn 2 năm VND |
|--|---------------------------|-----------------------------|----------------------|-----------------------|
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 535.758.012 | 535.758.012 | - | - |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 143.937.772 | 143.937.772 | - | - |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 384.221.300 | 384.221.300 | - | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 1.617.300.616 | 1.617.300.616 | - | - |
| Phải trả người bán dài hạn | 147.503.337 | - | 147.503.337 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn | 23.500.000.000 | - | - | 23.500.000.000 |
| | 26.328.721.037 | 2.681.217.700 | 147.503.337 | 23.500.000.000 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Tập đoàn mua và bán các công cụ phái sinh, và cũng làm phát sinh các khoản nợ phải trả tài chính, nhằm quản lý rủi ro thị trường. Tất cả các giao dịch này đều được thực hiện trong khuôn khổ hướng dẫn của Ban quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tập đoàn.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

| | Giá trị ghi sổ | |
|--|------------------|-------------------|
| | 30/6/2016 VND | 31/12/2015 VND |
| Các công cụ tài chính có lãi suất cố định | | |
| <i>Tài sản tài chính</i> | | |
| Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền | 233.068.073.479 | 1.073.649.265 |
| Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ | 159.300.000.000 | - |
| Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 4.038.531.535 | 3.618.090.445 |
| <i>Nợ phải trả tài chính</i> | | |
| Trái phiếu phát hành ngắn hạn | 250.000.000.000 | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 646.406.605.014 | 4.691.739.710 |

Do các công cụ tài chính có lãi suất cố định và được hạch toán theo giá gốc nên sự thay đổi của lãi suất thị trường không có ảnh hưởng tới thu nhập toàn diện của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ. Tập đoàn theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và tất cả các quyết định mua và bán đều phải được Hội đồng đầu tư phê duyệt.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Tập đoàn là 249.830.682.500 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 16% tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm của Tập đoàn sẽ tăng 2.169.402.350 VND hoặc giảm 10.603.792.551 VND.

6. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Lĩnh vực môi giới: Là các hoạt động về môi giới mua bán chứng khoán cho nhà đầu tư, tư vấn, dịch vụ lưu ký.
- Lĩnh vực tự doanh: Là các hoạt động mua bán chứng khoán của Công ty trên thị trường.
- Lĩnh vực kinh doanh nguồn vốn: Chủ yếu là thu lãi từ việc ứng trước tiền bán và cho nhà đầu tư vay ký quỹ, thu lãi tiền gửi ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
*(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Lĩnh vực môi giới | | Lĩnh vực tự doanh | | Lĩnh vực kinh doanh nguồn vốn | | Tổng | |
|--|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu hoạt động | | | | | | | | |
| - Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ và tài sản tài chính phái sinh | - | - | 60.818.305.480 | 47.698.748.026 | - | - | 60.818.305.480 | 47.698.748.026 |
| - Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | - | - | - | - | 12.377.396.687 | 1.342.911.095 | 12.377.396.687 | 1.342.911.095 |
| - Doanh thu môi giới chứng khoán | 9.999.567.199 | 1.463.647.900 | - | - | - | - | 9.999.567.199 | 1.463.647.900 |
| - Doanh thu tư vấn | - | - | - | - | 8.448.798.536 | 2.149.462.291 | 8.448.798.536 | 2.149.462.291 |
| - Doanh thu lưu ký chứng khoán | - | - | - | - | 1.255.643.697 | 64.263.501 | 1.255.643.697 | 64.263.501 |
| - Thu nhập hoạt động khác | - | - | - | - | 489.107.814 | 7.766.010 | 489.107.814 | 7.766.010 |
| - Doanh thu từ hoạt động tài chính | - | - | - | - | 763.593.436 | 1.155.581.514 | 763.593.436 | 1.155.581.514 |
| Tổng doanh thu của bộ phận | 9.999.567.199 | 1.463.647.900 | 60.818.305.480 | 47.698.748.026 | 23.334.540.170 | 4.719.984.411 | 94.152.412.849 | 53.882.380.337 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Lĩnh vực môi giới | | Lĩnh vực tự doanh | | Lĩnh vực kinh doanh nguồn vốn | | Tổng | |
|--|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí trực tiếp | | | | | | | | |
| - Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ | - | - | (37.089.353.543) | (24.303.380.706) | - | - | (37.089.353.543) | (24.303.380.706) |
| - Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tồn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay | - | - | - | - | (504.399.676) | - | (504.399.676) | - |
| - Chi phí môi giới chứng khoán | (4.315.194.981) | (864.956.615) | - | - | - | - | (4.315.194.981) | (864.956.615) |
| - Chi phí hoạt động tự doanh | - | - | (879.890.501) | (442.994.962) | (200.498.448) | - | (1.080.388.949) | (442.994.962) |
| - Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | - | - | - | - | (56.918.182) | - | (56.918.182) | - |
| - Chi phí tư vấn | - | - | - | - | (2.149.028.870) | (1.429.320.057) | (2.149.028.870) | (1.429.320.057) |
| - Chi phí lưu ký chứng khoán | - | - | - | - | (1.601.773.717) | (924.114.723) | (1.601.773.717) | (924.114.723) |
| - Chi phí khác | - | - | - | - | 38.182.619 | (13.611.111) | 38.182.619 | (13.611.111) |
| - Chi phí tài chính | - | - | - | - | (267.469.236) | (183.806.926) | (267.469.236) | (183.806.926) |
| Tổng chi phí | (4.315.194.981) | (864.956.615) | (37.969.244.044) | (24.746.375.668) | (4.741.905.510) | (2.550.852.817) | (47.026.344.535) | (28.162.185.100) |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận | 5.684.372.218 | 598.691.285 | 22.849.061.436 | 22.952.372.358 | 18.592.634.660 | 2.169.131.594 | 47.126.068.314 | 25.720.195.237 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK

*(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Lĩnh vực môi giới | | Lĩnh vực tự doanh | | Lĩnh vực kinh doanh nguồn vốn | | Tổng | |
|--|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí không phân bổ | | | | | | | (14.193.766.487) | (9.006.451.823) |
| Kết quả từ các hoạt động kinh doanh | | | | | | | 32.932.301.827 | 16.713.743.414 |
| Thu nhập khác | | | | | | | 743.058.594 | 172.270.667 |
| Chi phí khác | | | | | | | (1.170.814) | (382.032.600) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | | (5.398.556.202) | (1.846.544.815) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | | | | | | | 28.275.633.405 | 14.657.436.666 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Doanh thu hoạt động

(a) Lãi từ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

| Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 | Số lượng bán | Tổng giá trị bán | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch | Lãi bán chứng khoán kỳ này |
|--|-----------------|------------------|--|-------------------------------|
| | | VND | VND | VND |
| Cổ phiếu niêm yết | 6.782.340 | 142.925.611.509 | 119.583.317.301 | 23.342.294.208 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 11.024.517 | 206.093.569.517 | 185.543.443.019 | 20.550.126.498 |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 80.070 | 152.279.446.261 | 148.997.260.000 | 3.282.186.261 |
| Tài sản tài chính khác | | 121.454.838.665 | 119.059.856.900 | 2.394.981.765 |
| | | 622.753.465.952 | 573.183.877.220 | 49.569.588.732 |

| Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 | Số lượng bán | Tổng giá trị bán | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch | Lãi bán chứng khoán kỳ này |
|--|-----------------|------------------|--|-------------------------------|
| | | VND | VND | VND |
| Cổ phiếu niêm yết | 18.416.024 | 271.983.252.594 | 239.644.294.362 | 32.338.958.232 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 3.131.385 | 43.034.840.943 | 38.499.000.000 | 4.535.840.943 |
| Tài sản tài chính khác | - | 116.703.086.151 | 115.000.000.000 | 1.703.086.151 |
| | | 431.721.179.688 | 393.143.294.362 | 38.577.885.326 |

(b) Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

| | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND (Phân loại lại) |
|--------------|--|---|
| Lãi cổ tức | 9.786.851.533 | 9.120.862.700 |
| Lãi trái tức | 1.450.444.448 | - |
| Lãi tiền gửi | 11.420.767 | - |
| | 11.248.716.748 | 9.120.862.700 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

| | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND (Phân loại lại) |
|---|--|---|
| Thu nhập lãi cho vay hoạt động margin | 11.592.042.847 | 1.113.703.067 |
| Thu nhập lãi cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng | 785.353.840 | 229.208.028 |
| | <u>12.377.396.687</u> | <u>1.342.911.095</u> |

8. Chi phí hoạt động

(a) Lãi bán các TSTC

| Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 | Số lượng bán | Tổng giá trị bán VND | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND | Lãi bán chứng khoán kỳ này VND |
|--|-----------------|----------------------------|---|--------------------------------------|
| Cổ phiếu niêm yết | 6.513.670 | 63.123.089.000 | 88.186.263.310 | (25.063.174.310) |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 2.782.000 | 30.762.000.000 | 36.043.374.709 | (5.281.374.709) |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 28.540 | 68.500.000.000 | 68.500.000.000 | - |
| | | <u>162.385.089.000</u> | <u>192.729.638.019</u> | <u>(30.344.549.019)</u> |
| Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 | Số lượng bán | Tổng giá trị bán VND | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND | Lãi bán chứng khoán kỳ này VND |
| Cổ phiếu niêm yết | 10.139.360 | 192.538.120.922 | 212.107.461.922 | (19.569.341.000) |

(b) Chênh lệch giảm giá đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ

| | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND (Phân loại lại) |
|--|--|---|
| Trích lập dự phòng giảm giá các TSTC (Thuyết minh 14) | 6.744.804.524 | 4.642.729.616 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Chi phí quản lý Công ty Chứng khoán

| | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND |
|--|--|--|
| Chi phí lương và các khoản khác theo lương | 4.093.124.205 | 2.370.168.702 |
| Chi phí bảo hiểm | 327.600.000 | 355.785.644 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 1.501.775.860 | 478.443.644 |
| Chi phí thuê văn phòng | 1.583.246.864 | 1.376.957.730 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 567.962.058 | 338.144.086 |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 612.633.259 | 883.574.313 |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (Thuyết minh 15) | 6.204.570 | (149.255.800) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.589.646.889 | 1.464.300.196 |
| Chi phí khác | 2.911.572.782 | 1.888.333.308 |
| | 14.193.766.487 | 9.006.451.823 |

10. Thuế thu nhập

| | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND |
|---|--|--|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 33.674.189.607 | 16.503.981.481 |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty (*) | 6.734.837.921 | 3.630.875.926 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 299.815.140 | 61.050.000 |
| Thu nhập không bị tính thuế (**) | (1.981.703.640) | (2.006.589.794) |
| Nộp thiếu trong các năm trước | - | 161.208.683 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận tại công ty con | 345.606.781 | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.398.556.202 | 1.846.544.815 |

(*) Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế trong năm 2016 (2015: 22%).

(**) Đây là khoản thu nhập được miễn thuế phát sinh từ cổ tức nhận được do góp vốn đầu tư tại các đơn vị khác với tổng giá trị 9.908.518.200 VND theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015: 9.120.862.700 VND).

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/6/2016 | 31/12/2015 |
|---|------------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 50.069.605 | 102.029.001 |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty | 69.880.793.217 | 1.073.649.265 |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 13.187.280.262 | - |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 150.000.000.000 | - |
| | 233.118.143.084 | 1.175.678.266 |

- (i) Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất 2%/năm đến 5,5%/năm (31/12/2015: không có).

12. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

| | Giai đoạn từ 1/1/2016 | | Giai đoạn từ 1/1/2015 | |
|-------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------|--------------------------|
| | đến 30/6/2016 | | đến 30/6/2015 | |
| | Khối lượng | Giá trị | Khối lượng | Giá trị |
| | giao dịch | giao dịch | giao dịch | giao dịch |
| | thực hiện | thực hiện | thực hiện | thực hiện |
| | | VND | | VND |
| Của Công ty | | | | |
| <i>Cổ phiếu</i> | 36.573.548 | 551.436.532.100 | 47.929.312 | 813.722.732.400 |
| <i>Trái phiếu</i> | 250.055 | 603.695.908.885 | - | - |
| Của nhà đầu tư | | | | |
| <i>Cổ phiếu</i> | 438.132.090 | 6.901.177.598.232 | 84.057.933 | 975.765.419.800 |
| <i>Trái phiếu</i> | 278 | 278.000.000.000 | - | - |
| | 474.955.971 | 8.334.310.039.217 | 131.987.245 | 1.789.488.152.200 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Các loại tài sản tài chính

(a) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

| | 30/6/2016 | 31/12/2015 |
|------------------------|------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Cổ phiếu niêm yết | 180.503.233.401 | 187.501.657.540 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 233.043.619.231 | 197.923.116.181 |
| Trái phiếu | 159.300.000.000 | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 572.846.852.632 | 385.424.773.721 |
| | <hr/> | <hr/> |

(b) Các khoản cho vay

| | 30/6/2016 | 31/12/2015 |
|----------------|------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Cho vay margin | 134.506.580.160 | 121.429.108.050 |
| Cho vay khác | 7.675.145.147 | 25.247.470.953 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 142.181.725.307 | 146.676.579.003 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK

*(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

14. Tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC

| | Số lượng | 30/6/2016 | | Giá trị dự phòng VND | Giá trị dự phòng VND | 31/12/2015 Giá trị dự phòng VND | Mức trích lập/ (hoàn nhập) kỳ này VND |
|--|-----------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|--|
| | | Giá gốc VND | Giá trị trường VND | | | | |
| I TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ | | | | | | | |
| <i>Cổ phiếu niêm yết – tự doanh</i> | | | | | | | |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần SCI | 1.804.281 | 69.555.678.501 | 89.470.472.700 | 5.297.402.837 | 10.997.673.663 | (5.700.270.826) | |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần MHC | 506.700 | 13.450.450.137 | 9.382.261.200 | 4.068.188.937 | 3.027.520.337 | 1.040.668.600 | |
| Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam | 1.382.028 | 13.820.280.000 | 34.550.700.000 | 699.820.000 | 5.153.570.353 | (4.453.750.353) | |
| Cổ phiếu niêm yết khác | | 35.808.748.364 | 39.761.131.500 | 529.393.900 | 2.816.582.973 | (2.287.189.073) | |
| <i>Cổ phiếu niêm yết – đầu tư ủy thác</i> | | | | | | | |
| Công ty cổ phần Đầu tư và Sản Xuất Thống Nhất | 4.869.411 | 110.947.554.900 | 160.360.209.800 | - | - | - | |
| Công ty cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long | 3.964.100 | 57.823.634.900 | 106.153.159.800 | - | - | - | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện | 1.430.000 | 40.791.600.000 | 41.623.050.000 | - | - | - | |
| | | 12.332.320.000 | 12.584.000.000 | - | - | - | |
| Tổng cổ phiếu niêm yết | | 180.503.233.401 | 249.830.682.500 | 5.297.402.837 | 10.997.673.663 | (5.700.270.826) | |
| <i>Cổ phiếu chưa niêm yết – tự doanh</i> | | | | | | | |
| Cổ phiếu Công ty cổ phần DAP - VINACHEM | 4.148.999 | 173.041.919.231 | 175.794.501.417 | 12.451.217.081 | 6.141.731 | 12.445.075.350 | |
| Tổng Công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam | 2.244.100 | 51.861.449.766 | 39.415.490.500 | 12.445.959.266 | - | 12.445.959.266 | |
| Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức | 3.169.500 | 41.537.595.903 | 52.296.750.000 | - | - | - | |
| Cổ phiếu chưa niêm yết khác | | 29.143.052.415 | 29.101.810.917 | 5.257.815 | 6.141.731 | (883.916) | |
| <i>Cổ phiếu chưa niêm yết – đầu tư ủy thác</i> | | | | | | | |
| Công ty cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba | 550.000 | 60.001.700.000 | 65.814.100.000 | - | - | - | |
| Tổng Công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam | 2.461.800 | 54.501.700.000 | 60.314.100.000 | - | - | - | |
| Tổng cổ phiếu chưa niêm yết | | 233.043.619.231 | 241.608.601.417 | 12.451.217.081 | 6.141.731 | 12.445.075.350 | |

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Số lượng | 30/6/2016 | | Giá trị dự phòng VND | 31/12/2015 | Giá trị dự phòng VND | Mức trích lập/ (hoàn nhập) kỳ này VND |
|---|----------|------------------------|------------------------|----------------------|------------|----------------------|---------------------------------------|
| | | Giá gốc VND | Giá thị trường VND | | | | |
| <i>Trái phiếu</i> | | | | | | | |
| Trái phiếu Công ty CP dược phẩm Duy Tân | 24.300 | 24.300.000.000 | 24.300.000.000 | - | - | - | - |
| Trái phiếu Công ty cổ phần SCI | 35 | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 | - | - | - | - |
| Trái phiếu Công ty TNHH Thiết bị và xây lắp Huy Hoàng | 100 | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 | - | - | - | - |
| Tổng trái phiếu | | 159.300.000.000 | 159.300.000.000 | - | - | - | - |
| II Các khoản cho vay | | 142.181.725.307 | 142.181.725.307 | 504.399.676 | - | 504.399.676 | - |

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

| Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 | Giá trị phải thu khó đòi | Số đầu kỳ | Số trích lập trong kỳ | Số hoàn nhập trong kỳ | Số cuối kỳ |
|--|-------------------------------------|------------------|--------------------------------------|----------------------------------|-------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi | 12.586.017.476 | 12.617.995.525 | 6.204.570 | (38.182.619) | 12.586.017.476 |
| Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 | Giá trị phải thu khó đòi | Số đầu kỳ | Số trích lập trong kỳ | Số hoàn nhập trong kỳ | Số cuối kỳ |
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi | 12.532.246.828 | 12.681.502.628 | - | (149.255.800) | 12.532.246.828 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
*(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015:

| | Địa chỉ | Số lượng | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc | | Giá trị ghi sổ | | Dự phòng |
|--|--|-----------|----------|--------------------|----------------|----------------|----------------|-----|----------|
| | | | | | VND | VND | VND | VND | |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết vào: | | | | | | | | | |
| Quý đầu tư khám phá giá trị Ngân hàng Công thương Việt Nam | Tầng 6, TTTM Cửa Nam, 34 Cửa Nam, Hoàn Kiếm, Hà Nội | 5.000.000 | 50% | 50% | 50.000.000.000 | 52.897.257.379 | - | - | - |
| | | | | | 50.000.000.000 | 52.897.257.379 | - | - | - |

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Tài sản cố định hữu hình

Giai đoạn từ ngày 1/1/2016 đến ngày 30/6/2016:

| | Máy móc thiết bị VND | Thiết bị dụng cụ quản lý VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | TSCĐ hữu hình khác VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|-------------------------|------------------------------------|---|------------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 13.386.373.131 | 1.402.499.650 | 2.679.053.700 | 1.293.207.374 | 18.761.133.855 |
| Tăng trong kỳ | 54.600.000 | 286.472.903 | 1.367.740.000 | - | 1.708.812.903 |
| Thanh lý | (54.600.000) | (254.845.630) | - | - | (309.445.630) |
| Số dư cuối kỳ | 13.386.373.131 | 1.434.126.923 | 4.046.793.700 | 1.293.207.374 | 20.160.501.128 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 11.396.068.070 | 781.001.520 | 452.187.289 | 660.821.258 | 13.290.078.137 |
| Khấu hao trong kỳ | 437.454.642 | 68.401.628 | 176.970.316 | 72.967.638 | 755.794.224 |
| Thanh lý | (54.600.000) | (141.499.394) | - | - | (196.099.394) |
| Số dư cuối kỳ | 11.778.922.712 | 707.903.754 | 629.157.605 | 733.788.896 | 13.849.772.967 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.990.305.061 | 621.498.130 | 2.226.866.411 | 632.386.116 | 5.471.055.718 |
| Số dư cuối kỳ | 1.607.450.419 | 726.223.169 | 3.417.636.095 | 559.418.478 | 6.310.728.161 |

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại 30 tháng 6 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 12.234.648.263 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 13.941.978.334 VND).

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Giai đoạn từ ngày 1/1/2015 đến ngày 30/6/2015:

| | Máy móc thiết bị | | Thiết bị dụng cụ quản lý | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | TSCĐ hữu hình khác | | Tổng cộng | |
|-------------------------------|------------------|--|--------------------------|--|---------------------------------|--|--------------------|--|----------------|-----|
| | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 11.230.143.131 | | 803.349.650 | | 2.679.053.700 | | 563.531.074 | | 15.276.077.555 | |
| Tăng trong kỳ | 2.156.230.000 | | - | | - | | 729.676.300 | | 2.885.906.300 | |
| Số dư cuối kỳ | 13.386.373.131 | | 803.349.650 | | 2.679.053.700 | | 1.293.207.374 | | 18.161.983.855 | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 9.612.505.325 | | 763.627.639 | | 184.281.913 | | 563.531.074 | | 11.123.945.951 | |
| Khấu hao trong kỳ | 1.067.239.859 | | 3.978.618 | | 133.952.688 | | 24.322.546 | | 1.229.493.711 | |
| Số dư cuối kỳ | 10.679.745.184 | | 767.606.257 | | 318.234.601 | | 587.853.620 | | 12.353.439.662 | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.617.637.806 | | 39.722.011 | | 2.494.771.787 | | - | | 4.152.131.604 | |
| Số dư cuối kỳ | 2.706.627.947 | | 35.743.393 | | 2.360.819.099 | | 705.353.754 | | 5.808.544.193 | |

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy vi tính | |
|-------------------------------|--|--|
| | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND |
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu kỳ | 11.864.696.252 | 7.050.189.252 |
| Tăng trong kỳ | 35.000.000 | 107.350.000 |
| Số dư cuối kỳ | 11.899.696.252 | 7.157.539.252 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu kỳ | 4.231.998.997 | 3.485.354.711 |
| Khấu hao trong kỳ | 674.244.206 | 217.719.136 |
| Số dư cuối kỳ | 4.906.243.203 | 3.703.073.847 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số dư đầu kỳ | 7.632.697.255 | 3.564.834.541 |
| Số dư cuối kỳ | 6.993.453.049 | 3.454.465.405 |

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại 30 tháng 6 năm 2016 có các tài sản với nguyên giá 1.514.684.441 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 1.514.684.441 VND).

19. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

| | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND |
|---------------------------|--|--|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 | 3.618.090.445 | 3.421.658.147 |
| Tiền nộp thêm | 206.093.437 | - |
| Lãi nhận được | 214.347.653 | 196.432.298 |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 | 4.038.531.535 | 3.618.090.445 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Trái phiếu phát hành ngắn hạn

Ngày 27 tháng 6 năm 2016, Công ty đã phát hành thành công 250 trái phiếu với mệnh giá 1.000.000.000 VND một trái phiếu. Tổng giá trị trái phiếu phát hành ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 250.000.000.000 VND. Kỳ hạn trái phiếu là 1 năm và trả lãi 6 tháng/lần. Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 9%/năm. Lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo của trái phiếu sẽ được xác định bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND, trả sau, kỳ hạn 12 tháng hoặc kỳ hạn thấp hơn gần nhất 12 tháng (nếu không có kỳ hạn 12 tháng) ("Lãi suất tham chiếu") công bố tại Sở giao dịch/Chi nhánh của bốn (4) Ngân hàng thương mại bao gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch) ("các Ngân hàng Tham chiếu") tại mỗi Ngày Xác Định Lãi Suất cộng (+) biên độ 3%/năm.

21. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

| | 30/6/2016 | 31/12/2015 |
|---------------------------------------|------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán | 368.536.443 | - |
| Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán | 66.046.335 | - |
| Phải trả tổ chức, cá nhân khác | - | 535.758.012 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 434.582.778 | 535.758.012 |
| | <hr/> | <hr/> |

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 30/6/2016 | 31/12/2015 |
|----------------------------|------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 927.742.041 | 11.645.288.025 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 1.809.136.149 | 841.254.454 |
| Thuế Giá trị gia tăng | 243.288.787 | 35.613.467 |
| Các loại thuế khác | 5.483.570 | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 2.985.650.547 | 12.522.155.946 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Các tài khoản ngoại bảng

Phải trả Nhà đầu tư

| | 30/6/2016 | 31/12/2015 |
|--|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| 1. Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 48.355.462.627 | 19.353.718.822 |
| <i>a. Của Nhà đầu tư trong nước</i> | <i>48.355.462.627</i> | <i>19.353.718.822</i> |
| 2. Phải trả khác Nhà đầu tư | 15.039.435.931 | 104.374.721.000 |
| <i>a. Của Nhà đầu tư trong nước</i> | <i>15.039.435.931</i> | <i>104.374.721.000</i> |
| | 63.394.898.558 | 123.728.439.822 |

24. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

| | Giá trị giao dịch | | Số dư tại ngày | |
|---|--|--|--------------------------------|---------------------------------|
| | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND | 30/6/2016 VND | 31/12/2015 VND |
| Hội đồng Quản trị và Ban điều hành | | | | |
| Chi phí lương và phụ cấp | 3.422.903.685 | 962.202.100 | - | - |
| Doanh thu cho Công ty từ hoạt động tư vấn đầu tư trái phiếu | - | 197.446.380 | - | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại FTG | | | | |
| Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | - | - | - | 110.000.000 |
| Doanh thu từ phí lưu ký | 14.841.280 | - | - | - |

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, Công ty áp dụng Thông tư 210. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính hợp nhất có thay đổi. Một số số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 210 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ (trước đây là báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất)

| | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 (phân loại lại) VND | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 (theo báo cáo trước đây) VND |
|---|---|--|
| Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 47.698.748.026 | - |
| Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 1.342.911.095 | - |
| Thu nhập hoạt động khác | 7.766.010 | - |
| Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 298.678 | - |
| Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ | 1.155.282.836 | - |
| Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | - | 45.995.661.875 |
| Doanh thu khác | - | 4.209.344.770 |
| | | |
| Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 24.303.380.706 | - |
| Chi phí hoạt động tự doanh | 442.994.962 | - |
| Chi phí môi giới chứng khoán | 864.956.615 | - |
| Chi phí lưu ký chứng khoán | 924.114.723 | - |
| Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 1.429.138.761 | - |
| Chi phí khác | 13.792.407 | - |
| Chi phí lãi vay | 144.510.729 | - |
| Chi phí đầu tư khác | 39.296.197 | - |
| Chi phí hoạt động kinh doanh | - | 28.162.185.099 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Báo cáo tình hình tài chính (trước đây là bảng cân đối kế toán hợp nhất)

| | 31/12/2015 (phân loại lại) | 31/12/2015 (theo báo cáo trước đây) |
|--|---|--|
| | VND | VND |
| Tiền | 1.175.678.266 | 124.970.212.332 |
| Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 385.424.773.721 | - |
| Đầu tư ngắn hạn | - | 385.424.773.721 |
| Các khoản cho vay | 146.676.579.003 | - |
| Các khoản phải thu từ TSTC | 1.147.562.144 | - |
| Phải thu các dịch vụ cung cấp | 138.450.700.897 | - |
| Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | - | 271.750.197.460 |
| Phải thu của khách hàng | - | 25.499.927.725 |
| Các khoản phải thu khác | 11.157.356.923 | 182.173.782 |
| Tạm ứng | 354.528.000 | - |
| Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | 54.874.101 | - |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 100.000 | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 48.889.010.400 | 1.570.499.770 |
| Trả trước cho người bán | - | 48.889.010.400 |
| Hàng tồn kho | - | 54.874.101 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 50.000.000.000 | - |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.446.821.770 | - |
| Tài sản dài hạn khác | 25.000.000.000 | 23.730.850.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | - | 51.500.000.000 |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 535.758.012 | 124.330.292.078 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 143.937.772 | 291.441.109 |
| Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 35.265.351 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 1.617.300.616 | 1.652.565.967 |
| Phải trả người bán dài hạn | 147.503.337 | - |

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

| | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 (phân loại lại) | Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 (theo báo cáo trước đây) |
|--|--|---|
| | VND | VND |
| Tăng/(giảm) các khoản phải thu | (139.225.448.306) | - |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản khác | - | (139.200.513.806) |
| Biến động hàng tồn kho | - | (24.934.500) |
| Tăng giảm phải trả, phải nộp khác | (72.302.651.613) | - |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 195.618.657.320 | 267.921.308.933 |

26. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Công ty không sử dụng ước tính kế toán trọng yếu nào khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo tài chính năm gần nhất.

27. Các khoản mục bất thường

Không có khoản mục bất thường nào trong kỳ kế toán giữa niên độ này.

28. Các thay đổi trong cơ cấu Công ty

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 so với kỳ báo cáo tài chính năm gần nhất.

29. Các yếu tố mang tính thời vụ

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

(a) Thuế

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với thu nhập trước thuế của kỳ kết thúc giữa niên độ (giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015: 22%).

(b) Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ sẽ được trích lập vào cuối năm tài chính (nếu có).

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2016

Người lập



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán

Người kiểm tra



Bà Trần Thị Hồng Hà
Q. Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Văn Hạnh
Tổng Giám đốc

